BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG THÁI NGUYÊN
Số: 2148/TB-BVTWTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 11 năm 2026

THÔNG BÁO

V/v mời tiếp nhận hồ sơ thuốc cung cấp cho Nhà thuốc Bệnh viện lần 4 năm 2026

Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên có nhu cầu mua thuốc phục vụ cho hoạt động của nhà thuốc của Bệnh viện.

Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên kính mời các đơn vị quan tâm có đủ năng lực kinh nghiệm cung cấp hồ sơ (*theo biểu mẫu đính kèm*) để bệnh viện lựa chọn công ty cung ứng.

Hồ sơ xin gửi về Khoa Dược – Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên. Đồng thời gửi 01 bản báo giá và 01 bản kê khai thông tin đơn vị cung cấp dưới dạng file pdf và 01 file dạng excel qua địa chỉ Email: nhathuocbvtwtn@gmail.com

Địa chỉ: Số 479, đường Lương Ngọc Quyến, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên

Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày thông báo đến ngày 23 /11 /2026

Mọi thắc mắc xin liên hệ, DS. Nguyễn Thị Vân Anh Số điện thoại: 0965965471

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Website BV TWTN;
- Lưu VT, Khoa Dược.

GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG THÁI NGUYÊN

BSCKII. Đồng Quang Sơn

HỒ SƠ CÔNG TY CUNG CẤP

(Kèm công văn số 2148 /TB-BVTWTN ngày 11 / 11 /2026 về việc mời tiếp nhận hồ sơ thuốc)

Hồ sơ cung cấp Công ty sắp xếp theo thứ tự lần lượt như sau:

I. Hồ sơ pháp lý công ty:

1. Bản kê khai thông tin đơn vị cung cấp (Phụ lục 1)
2. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao công chứng)
3. Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dược có phạm vi phù hợp với sản phẩm tương ứng (bản sao công chứng)
4. Chứng chỉ hành nghề dược của người phụ trách chuyên môn (bản sao công chứng)
5. Giấy chứng nhận thực hành tốt bảo quản thuốc GSP (bản sao công chứng)
6. Giấy chứng nhận thực hành tốt phân phối nhà thuốc GDP (bản sao công chứng)
7. Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc GMP (bản sao công chứng)
8. Bản cam kết chất lượng hàng hóa, giá và cung ứng sản phẩm (Phụ lục 2)

II. Hồ sơ sản phẩm

1. Báo giá đơn vị cung cấp (Phụ lục 3)
2. Giấy phép lưu hành sản phẩm/Quyết định cấp đăng ký lưu hành/Công văn duy trì hiệu lực số đăng ký lưu hành. Trong trường hợp Giấy đăng ký lưu hành hết hiệu lực, đơn vị cung cấp thẻ kho và cam kết số lượng cung ứng trong thời gian thực hiện hợp đồng.
3. Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan) đối với thuốc nhập khẩu
4. Ủy quyền của nhà phân phối hoặc/và hãng sản xuất đối mặt hàng báo giá (nếu có)
5. Mẫu nhãn và hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt Nam được Cục Quản lý dược đóng dấu hoặc cam kết của công ty sản xuất hoặc công ty đăng ký về việc Mẫu nhãn và hướng dẫn sử dụng phù hợp với hồ sơ đăng ký đã nộp lại tại Cục Quản lý Dược.
6. Quyết định trúng thầu trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày thông báo mời tiếp nhận hồ sơ (nếu có)
7. Hoá đơn bán hàng cho các cơ sở y tế/nhà thuốc trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày thông báo mời tiếp nhận hồ sơ (đối với thuốc chưa có kết quả trúng thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia).

Các tài liệu do công ty cung cấp phải có dấu xác nhận của công ty, đồng thời chuẩn bị sẵn tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bệnh viện.

Phụ lục 1

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN ĐƠN VỊ CUNG CẤP

1. Tên đơn vị cung cấp: [ghi tên đầy đủ của nhà cung cấp]
2. Thông tin về đại diện của đơn vị cung cấp: Tên: Địa chỉ: Số điện thoại: Email:
3. Thông tin pháp lý của đơn vị cung cấp: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Cấp ngày:..... Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược:..... Cấp ngày:.....

Phụ lục 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày tháng năm

BẢN CAM KẾT

Kính gửi: Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên

Tên Công ty:.....
Địa chỉ:.....
Điện thoại:.....
Email:.....
Người đại diện:.....Chức vụ:.....

Tất cả các hồ sơ mà Công ty gửi đến Bệnh viện là chính xác, đúng với Hồ sơ gốc còn hiệu lực. Nếu các cơ quan thanh tra kiểm tra phát hiện có sự giả mạo trong hồ sơ thì công ty chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Chúng tôi xin cam kết tới quý Bệnh viện:

1. Cam kết đảm bảo chất lượng hàng hóa

- Đảm bảo chất lượng, mẫu nhãn đúng như đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền.
- Đúng với nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa về hãng sản xuất, nước sản xuất.
- Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm thu hồi thuốc trong trường hợp hàng đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền, đồng thời hoàn trả đầy đủ thuốc đảm bảo chất lượng cho Bệnh viện tương ứng với số lượng thuốc đã thu hồi hoặc mua lại toàn bộ số hàng còn lại theo giá bán ra của nhà thuốc Bệnh viện, đồng thời đền bù mọi chi phí có liên quan.

2. Cam kết về giá

- Chúng tôi cam kết giá của các sản phẩm do công ty chúng tôi cung cấp cho nhà thuốc bệnh viện là thấp hơn hoặc bằng giá đã công bố/kê khai với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Cam kết về cung ứng sản phẩm

- Cung ứng kịp thời, chính xác, đủ số lượng thuốc theo đơn đặt hàng của Nhà thuốc bệnh viện. Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu giao hàng, tiến độ và phạm vi cung cấp nêu trong bảng báo giá.
- Công ty cung cấp đầy đủ phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng ở mỗi lần nhập.
- Trong suốt quá trình vận chuyển, giao nhận thuốc phải đảm bảo đúng các yêu cầu điều kiện ghi trên nhãn, theo các nguyên tắc GSP, GDP và các quy định về quản lý các thuốc có yêu cầu quản lý đặc biệt.

Cam kết có hiệu lực kể từ ngày ký. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý bệnh viện./.

Đại diện hợp pháp của Công ty (doanh nghiệp)
(Ký tên, đóng dấu)

Tên Công ty
Người liên hệ: Số điện thoại:

Phụ lục 3

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên

Công ty..... kính gửi bệnh viện báo giá sản phẩm công ty có khả năng cung cấp cho nhà thuốc bệnh viện. Cụ thể như sau:

Stt	Mã thuốc theo Thông báo	Tên hoạt chất theo GPLHSP	Tên thuốc theo GPLHSP	Nồng độ - hàm lượng theo GPLHSP	Dạng bào chế theo GPLHSP	Đường dùng theo GPLHSP	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Hạn dùng (tuổi thọ)	Số GPLHSP hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Nhóm TCKT	Đơn giá (có VAT)	Giá trúng thầu trong vòng 12 tháng (QĐ; ngày qđ; tên Đơn vị trúng thầu)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17

Báo giá này có hiệu lực trong vòng...ngày, [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày.....tháng....năm..., [ghi ngày...tháng... năm.. kết thúc nhận báo giá]

.....ngày tháng năm
Đại diện hợp pháp của Công ty (doanh nghiệp)
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC

(Kèm công văn số 2148/TB-BVTWTN ngày 11/ 11/2026 về việc mời tiếp nhận hồ sơ thuốc cung cấp cho nhà thuốc bệnh viện lần 4 năm 2026

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
I. Danh mục thuốc Generic và Biệt dược gốc								
1	26X41	Aceclofenac		100mg	Viên nang	Uống	Viên	4
2	26X42	Acenocoumarol		4mg	Viên	Uống	Viên	2
3	26X43	Aciclovir		4%/60ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/ Ống	4
4	26X44	Acid alendronic		70mg	Viên sủi	Uống	Viên	1
5	26X45	Acid Alendronic + Vitamin D3		70mg + 5600IU	Viên	Uống	Viên	1
6	26X46	Acid amin (Cho bệnh nhân suy gan)		8%; 250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi	2
7	26X47	Acid amin + glucose + lipid + điện giải		8% + 16% + 20% + hỗn hợp chất điện giải/375ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi	2
8	26X48	Acid ascorbic + Calcium carbonat + Lysin(Dạng muối)		(72,4mg + 12,8mg + 28,33mg)/ml; 10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/ Ống	5
9	26X49	Acid Ascorbic + Thiamine + Cyanocobalamine + Cholecalciferol + D-Biotin + Dexpanthenol+ DL alpha-tocopherol + Folic acid + Retinol + Riboflavin + Pyridoxin + Nicotinamide		125mg + 3,51mg + 0,006mg + 220 IU + 0,069mg + 16,15mg + 10,2mg + 0,414mg + 3500 IU + 4,14mg + 4,53mg + 46mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống	1
10	26X410	Acid folic + Pyridoxin(Dạng muối) + Sắt (III)		0,175mg + 1mg + 178,5mg	Viên nang	Uống	Viên	4
11	26X411	Acid glycyrrhizic + DL-Methionine + Glycin		25mg+25mg+25mg	Viên	Uống	Viên	4
12	26X412	Adapalen		1mg/g; 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	2
13	26X413	Adapalene + Clindamycin		(1mg + 10mg)/g; 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	4
14	26X414	Aescin		50mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	4
15	26X415	Alendronic acid		70mg	Viên	Uống	Viên	1
16	26X416	Almagat		1,5g/15ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Gói/Túi/ Ống	2
17	26X417	Alpha chymotrypsin		8,4mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	4
18	26X418	Alpha keto analogue to Isoleucine (Dạng muối) + Alpha keto analogue to leucine(Dạng muối) + Alpha keto analogue to methionine (Dạng muối) + Alpha keto analogue to phenylalanine (Dạng muối) + Alpha keto analogue to valine (Dạng muối) + L-histidine + L-lysine (Dạng muối) + L-tyrosine + L-threonine + L-tryptophan		67mg + 101mg + 59mg+ 68mg + 86mg+ 38mg+ 105mg+ 30mg+ 53mg+ 23mg	Viên	Uống	Viên	5
19	26X419	Ambroxol (Dạng muối)		30mg/5ml; 50ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/ Ống	1
20	26X420	Amlodipine + Valsartan		5mg + 80mg	Viên	Uống	Viên	2
21	26X421	Amoxicilin + Acid Clavulanic		(600mg + 42,9mg)/2,2g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/Túi/ Ống	4
22	26X422	Amoxicilin + Sulbactam		500mg + 500mg	Viên	Uống	Viên	4
23	26X423	Amoxicilin+ Sulbactam		875mg + 125mg	Viên	Uống	Viên	4
24	26X424	Anifrolumab		300mg/2ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống	1
25	26X425	Apixaban		5mg	Viên	Uống	Viên	3
26	26X426	Ascorbic Acid + Dried Ferrous Sulfate + Folic Acid + Nicotinamide + Pyridoxine (dạng muối) + Riboflavin + Thiamine (dạng muối)		50mg + 150mg + 0,5mg + 10mg + 1mg + 2mg + 2mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	5
27	26X427	Azelastin (Dạng muối)		1mg	Viên	Uống	Viên	4
28	26X428	Azithromycin		500mg	Viên	Uống	Viên	1
29	26X429	Bacillus subtilis + Lactobacillus acidophilus		(≥ 10^8 CFU/g + ≥ 10^8 CFU/g); 100g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/ Ống	4
30	26X430	Bacillus subtilis + Lactobacillus acidophilus		(≥ 10^8 CFU/g + ≥ 10^8 CFU/g); 50g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/ Ống	4
31	26X431	Baclofen		10mg	Viên	Uống	Viên	2
32	26X432	Bambuterol (dạng muối)		10mg	Viên	Uống	Viên	1

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
33	26X433	Bambuterol (Dạng muối)		10mg	Viên	Uống	Viên	2
34	26X434	Beclomethasone (dạng muối)		50mcg/liều; 150 liều	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Chai/Lọ/ Ống	4
35	26X435	Benzathin benzylpenicilin		1.200.000 IU	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống	4
36	26X436	Betamethason		0,05%/15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	2
37	26X437	Betamethason + Acid salicylic		(0,05% + 3%)/30g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	2
38	26X438	Betamethason + Calcipotriol		(15mg +1,5mg);30g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	4
39	26X439	Betamethason + Dexclorpheniramin (dạng muối)		(3,75mg + 30mg)/75ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/ Ống	4
40	26X440	Bicalutamide		50mg	Viên	Uống	Viên	2
41	26X441	Bilastine		10mg/4ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/ Ống	4
42	26X442	Bleomycin		15 USP Unit	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống	2
43	26X443	Bromhexin (Dạng muối)		0,8mg/ml;2,5ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/ Ống	4
44	26X444	Budesonide		64mcg/liều; 120 liều	Thuốc xịt mũi	Nhỏ mũi	Chai/Lọ/ Ống	4
45	26X445	Các kháng thể gắn với interferon gamma ở người		3mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	5
46	26X446	Calci (dạng muối)		300mg	Viên	Uống	Viên	1
47	26X447	Calci (Dạng muối)		950mg	Viên	Uống	Viên	4
48	26X448	Calci (Dạng muối) + Vitamin D3		1,25g + 0,0031mg	Viên	Uống	Viên	1
49	26X449	Calci (Dạng muối) + Vitamin D3		(500mg+ 200IU)/5ml; 10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/ Ống	4
50	26X450	Calci + Cholecalciferol + D,L-α-Tocopheryl acetat + Dexpanthenol + Lysin (Dạng muối) + Niacinamid + Pyridoxin (Dạng muối) + Riboflavin (Dạng muối) + Thiamin (Dạng muối)		(130mg + 400IU + 15mg + 10mg + 300mg + 20mg + 6mg + 3,5mg + 3mg)/15ml; 100ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/ Ống	4
51	26X451	Calci + Cholecalciferol + D,L-α-Tocopheryl acetat + Dexpanthenol + Lysin (dạng muối) + Niacinamid + Pyridoxin (dạng muối) + Riboflavin (dạng muối) + Thiamin (dạng muối)		(130mg + 400IU + 15mg + 10mg + 300mg + 20mg + 6mg + 3,5mg + 3mg)/15ml; 7,5ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Gói/Túi/ Ống	4
52	26X452	Calci + D,L alpha tocopherol acetat + Lysin (Dạng muối)+ Nicotinamid + Pyridoxin (Dạng muối) + Phospho + Riboflavin (Dạng muối) + Thiamin (Dạng muối)		(130mg + 15mg + 300mg + 20mg + 6mg + 200mg + 3,5mg + 3mg)/15ml; 10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Gói/Túi/ Ống	4
53	26X453	Calci glycerophosphat + Lysin (Dạng muối) + Magnesi gluconat + Sắt (dạng muối) + Vitamin A + Vitamin B1 + Vitamin B12 + Vitamin B2 + Vitamin B3 + Vitamin B6 + Vitamin D3		(12,5mg + 12,5mg + 4mg + 75mg + 2.500IU + 10mg + 50mcg + 1,25mg + 12,5mg + 5mg +200IU)/5ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Gói/Túi/ Ống	4
54	26X454	Calci lactat gluconat + Calci carbonat + Cholecalciferol		1358mg + 1050mg + 4mg	Viên sủi	Uống	Viên	1
55	26X455	Calcifediol monohydrat		1,5mg/10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/ Ống	1
56	26X456	Cao Ginkgo biloba + Heptaminol (Dạng muối) + Troxerutin		14mg +300mg + 300mg	Viên nang	Uống	Viên	1
57	26X457	Carbidopa + Levodopa		25mg + 250mg	Viên	Uống	Viên	2
58	26X458	Carvedilol		12,5mg	Viên	Uống	Viên	2
59	26X459	Cefdinir		2,5g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/ Ống	4
60	26X460	Cefditoren		400mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	4
61	26X461	Cefditoren		50mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/Túi/ Ống	1
62	26X462	Cefditoren		200mg	Viên	Uống	Viên	2
63	26X463	Cefixim		100mg/5ml; 60ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/ Ống	1
64	26X464	Cefixim		200mg	Viên	Uống	Viên	1
65	26X465	Cefixim		200mg	Viên nang	Uống	Viên	1
66	26X466	Cefixim		200mg;4g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/Túi/ Ống	3

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
67	26X467	Cefixim		75mg/1,5g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/Túi/Ống	3
68	26X468	Cefpodoxim		200mg	Viên	Uống	Viên	1
69	26X469	Cefpodoxim		200mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	4
70	26X470	Cefprozil		250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/Túi/Ống	2
71	26X471	Cefprozil		500mg	Viên	Uống	Viên	1
72	26X472	Cefprozil		500mg	Viên nang	Uống	Viên	4
73	26X473	Ceftibuten		200mg	Viên nang	Uống	Viên	4
74	26X474	Cetirizine (Dạng muối)		10mg/10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống	2
75	26X475	Cetrorelix		0,25 mg	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1
76	26X476	Cinnarizine		25mg	Viên	Uống	Viên	1
77	26X477	Ciprofloxacin		0,3%/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	1
78	26X478	Clopidogrel + Acetylsalicylic acid		75mg + 100mg	Viên	Uống	Viên	2
79	26X479	Clotrimazol		500mg	Viên đặt âm đạo	Đặt	Viên	2
80	26X480	Clotrimazol		500mg	Viên đặt âm đạo	Đặt	Viên	4
81	26X481	Clotrimazol + Metronidazol + Neomycin		100mg + 500mg + 56000 IU	Viên đặt âm đạo	Đặt	Viên	4
82	26X482	Codeine (Dạng muối) + Ibuprofen		12,8mg + 200mg	Viên	Uống	Viên	2
83	26X483	Coenzym Q10		100mg	Viên nang	Uống	Viên	4
84	26X484	Colchicin		1mg	Viên	Uống	Viên	1
85	26X485	Colchicin		1mg	Viên	Uống	Viên	2
86	26X486	Chlorhexidine (Dạng muối)		0,2%/125ml	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống	4
87	26X487	Cholecalciferol		60.000IU/20ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống	4
88	26X488	Cholin alfoscerat		1g/4ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	4
89	26X489	Cholin alfoscerat		400mg	Viên nang	Uống	Viên	2
90	26X490	Chondroitin (Dạng muối)		800mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/Túi/Ống	4
91	26X491	Chondroitin + Glucosamine		315,79mg + 295,9mg	Viên	Uống	Viên	2
92	26X492	Dapoxetin		60mg	Viên	Uống	Viên	2
93	26X493	Dapoxetin		30mg	Viên	Uống	Viên	2
94	26X494	Deflazacort		18mg	Viên	Uống	Viên	4
95	26X495	Deflazacort		6mg	Viên	Uống	Viên	1
96	26X496	Deflazacort		6mg	Viên	Uống	Viên	2
97	26X497	Desloratadin		5mg	Viên nén	Uống	Viên	1
98	26X498	Desmopressin (Dạng muối)		0,1mg	Viên	Uống	Viên	2
99	26X499	Dexamethason + Neomycin (dạng muối) + Polymyxin B (dạng muối)		(1mg+3500IU+6000IU)/g; 3,5g	Thuốc tra mắt	Nhỏ mắt	Tuýp	1
100	26X4100	Dexlansoprazole		30mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	4
101	26X4101	D-fructose-1,6-diphosphate sodium		5g	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1
102	26X4102	Diacerein		50mg	Viên nang	Uống	Viên	1
103	26X4103	Diclofenac (dạng muối)		100mg	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Đặt	Viên	1
104	26X4104	Dinatri phosphat dodecahydrat + Mononatri phosphat dihydrat		(240mg + 542mg)/ml; 45ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống	1
105	26X4105	Diosmin		500mg	Viên	Uống	Viên	1
106	26X4106	Diosmin + Hesperidin		450mg + 50mg	Viên	Uống	Viên	1
107	26X4107	DL-alpha-tocopheryl acetate + L-Ornithine-L-Aspartate		50mg + 80mg	Viên nang	Uống	Viên	4
108	26X4108	Domperidone		10mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	4
109	26X4109	Donepezil (Dạng muối)	Aricept Evess 10mg	10mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	5
110	26X4110	Donepezil (Dạng muối)	Aricept Evess 5mg	5mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	5
111	26X4111	Ebastine		10mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	1

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
112	26X4112	Econazol (Dạng muối)		150mg	Viên đặt âm đạo	Đặt	Viên	4
113	26X4113	Edoxaban		30mg	Viên	Uống	Viên	4
114	26X4114	Epalrestat		50mg	Viên	Uống	Viên	4
115	26X4115	Eperison (Dạng muối)	Myonal 50mg	50mg	Viên	Uống	Viên	5
116	26X4116	Esomeprazol		40mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	1
117	26X4117	Esomeprazol		40mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	3
118	26X4118	Estradiol valerate + (Estradiol valerate + Dienogest) + (Estradiol valerate + Dienogest) + Estradiol valerate + Placebo		6mg/2 viên + (10mg + 10mg)/5 viên + (34mg + 51mg)/17 viên + 2mg/2 viên + giả dược không chứa hoạt chất/2 viên	Viên	Uống	Hộp/Vỉ	1
119	26X4119	Estriol + Lactobacillus acidophilus		0,03mg + (10^8 - 10^10 CFU)	Viên đặt âm đạo	Đặt	Viên	1
120	26X4120	Eszopiclone		1mg	Viên	Uống	Viên	2
121	26X4121	Eszopiclone		2mg	Viên	Uống	Viên	2
122	26X4122	Ezetimib		10mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	4
123	26X4123	Ezetimibe		10mg	Viên	Uống	Viên	1
124	26X4124	Febuxostat		40mg	Viên	Uống	Viên	2
125	26X4125	Fenticonazol (Dạng muối)		600mg	Viên đặt âm đạo	Đặt	Viên	4
126	26X4126	Fexofenadin (Dạng muối)		30mg/5ml;70ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/ Ống	4
127	26X4127	Fexofenadin (dạng muối)		60mg/5ml; 60ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/ Ống	5
128	26X4128	Flavoxat (dạng muối)		200mg	Viên	Uống	Viên	5
129	26X4129	Fluconazol		150mg	Viên nang	Uống	Viên	2
130	26X4130	Fluticason (dạng muối)		50mcg/liều, 120 liều	Thuốc xịt mũi	Nhỏ mũi	Lọ/Bình	2
131	26X4131	Follitropin alfa		300IU/0,48ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Bơm/Bút/ Xilanh	1
132	26X4132	Follitropin alfa		450IU/0,72 ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Bơm/Bút/ Xilanh	1
133	26X4133	Follitropin alfa		900IU/1,44ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Bơm/Bút/ Xilanh	1
134	26X4134	Follitropin alfa + Lutropin alfa		(300IU + 150IU)/0,48 ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Bơm/Bút/ Xilanh	1
135	26X4135	Follitropin alfa + Lutropin alfa		(450IU + 225IU)/0,72 ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Bơm/Bút/ Xilanh	1
136	26X4136	Follitropin alfa + Lutropin alfa		150IU + 75IU	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Bơm/Bút/ Xilanh	1
137	26X4137	Follitropin beta		300IU/0,36ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống	1
138	26X4138	Follitropin beta		600IU/0,72ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống	1
139	26X4139	Gabapentin		300mg/6ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Gói/Túi/ Ống	4
140	26X4140	Gemfibrozil		300mg	Viên nang	Uống	Viên	2
141	26X4141	Glucosamin (dạng muối)		1500mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/Túi/ Ống	1
142	26X4142	Glutathion		1200mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống	4
143	26X4143	Glutathion		600mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống	4
144	26X4144	Glycerol		6,75g;9g	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Đặt	Tuýp	4
145	26X4145	Gôm guar bao + Magnesi hydroxyd + Nhôm oxyd hydrat hóa + Nhôm phosphat hydrat hóa		(200mg + 500mg + 500mg + 300mg)/20ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Gói/Túi/ Ống	1
146	26X4146	Guaifenesin + Terbutalin (dạng muối)		(66,5mg + 1,5mg)/5ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Gói/Túi/ Ống	4
147	26X4147	Guaifenesin + Terbutaline (Dạng muối)		(66,5mg + 1,5mg)/5ml;60ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/ Ống	4
148	26X4148	Hydroxycloroquin (dạng muối)		200mg	Viên	Uống	Viên	2
149	26X4149	Ibandronic acid		150mg	Viên	Uống	Viên	1
150	26X4150	Ibandronic acid		50mg	Viên	Uống	Viên	4

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
151	26X4151	Ibuprofen		2g/100ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Hộp/Lọ	2
152	26X4152	Ibuprofen		400mg	Viên nang	Uống	Viên	1
153	26X4153	Inosine pranobex		250mg/5ml;150ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/ Ống	1
154	26X4154	Isotretinoin		10mg	Viên nang	Uống	Viên	2
155	26X4155	Ivabradine		2,5mg	Viên	Uống	Viên	4
156	26X4156	Kẽm gluconat		70mg/3g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/Túi/ Ống	2
157	26X4157	Ketoprofen		0,02g	Miếng dán	Dùng ngoài	Miếng	1
158	26X4158	Ketoprofen		2,5%/ 30g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	1
159	26X4159	L-arginin L-aspartat		200mg/ml; 10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Gói/Túi/ Ống	4
160	26X4160	Latanoprost		50 mcg/ml; 2,5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/ Ống	1
161	26X4161	Lecithin + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin B12 + Nicotinamide + Vitamin E acetate		300mg + 10mg + 6mg +10mg + 10mcg + 30mg + 10mg	Viên nang	Uống	Viên	5
162	26X4162	Lemborexant		5mg	Viên	Uống	Viên	1
163	26X4163	Lercanidipine (Dạng muối)		10mg	Viên	Uống	Viên	1
164	26X4164	Letrozole		2.5 mg	Viên	Uống	Viên	2
165	26X4165	Levocarnitin		1g/10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/ Ống	1
166	26X4166	Levofloxacin hydrat		75mg/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/ Ống	1
167	26X4167	Levonorgestrel		52mg	Hệ phân phối thuốc đặt giải phóng có kiểm soát	Đặt tử cung	Hộp/Dụng cụ	1
168	26X4168	Levothyroxin (Dạng muối)		100mcg/5ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/ Ống	4
169	26X4169	Levothyroxine (dạng muối)		0,1mg	Viên	Uống	Viên	1
170	26X4170	Linagliptin		5mg	Viên	Uống	Viên	3
171	26X4171	Linezolid		600mg	Viên	Uống	Viên	2
172	26X4172	L-Isoleucin + L-Leucin + L-Valin		(952mg + 1904mg + 1144mg)/4,12g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/Túi/ Ống	2
173	26X4173	L-Isoleucin + L-Leucin + L-Lysin Hydrochlorid + L-Methionin + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Tryptophan + L-Valin + L-Histidin Hydrochlorid Hydrat		203,9mg + 320,3mg + 291,0mg + 320,3mg + 320,3mg + 145,7mg + 72,9mg + 233,0mg + 216,2mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/Túi/ Ống	1
174	26X4174	L-Isoleucin + L-Leucin + L-Valin		(952mg + 1904mg + 1144mg)/4,15g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/Túi/ Ống	1
175	26X4175	Loratadin		1mg/ml;10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/ Ống	4
176	26X4176	Losartan (dạng muối)		50mg	Viên	Uống	Viên	1
177	26X4177	Loxoprofen sodium		60mg	Viên	Uống	Viên	1
178	26X4178	Lynestrenol		5mg	Viên	Uống	Viên	1
179	26X4179	Lyophilized Escherichia coli bacterial lysate		6mg	Viên nang	Uống	Viên	1
180	26X4180	Lysin (Dạng muối) + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin E + Vitamin PP + Calci glycerophosphat + Acid glycerophosphoric		40mg + 2mg + 2mg + 2mg + 2mg + 1mg + 50mg + 50mg	Viên nang	Uống	Viên	4
181	26X4181	Magaldrat		0.8g/10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Gói/Túi/ Ống	4
182	26X4182	Magnesi (Dạng muối) + Pyridoxin (dạng muối)		470mg + 5mg	Viên	Uống	Viên	2
183	26X4183	Magnesi hydroxyd + Aluminium hydroxide + simethicon		(800,4mg + 612mg + 80mg)/15g	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Gói/Túi/ Ống	4
184	26X4184	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon		(800mg + 400mg + 80mg)/10g	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Gói/Túi/ Ống	4
185	26X4185	Mecobalamin		1500mcg	Viên	Uống	Viên	5

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
186	26X4186	Meloxicam		15mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	1
187	26X4187	Meloxicam		7,5mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	1
188	26X4188	Metformin (Dạng muối) + Sitagliptin		1000mg + 100mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	2
189	26X4189	Metformin (dạng muối) + Vildagliptin		1000mg + 50mg	Viên	Uống	Viên	1
190	26X4190	Metformin (dạng muối) + Vildagliptin		850mg + 50mg	Viên	Uống	Viên	1
191	26X4191	Methotrexate		5mg	Viên	Uống	Viên	4
192	26X4192	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta		50mcg/0,3ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Bơm/Bút xy lanh	1
193	26X4193	Miconazol		2%; 10g	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Dùng ngoài	Tuýp	4
194	26X4194	Miconazol (Dạng muối)		20mg/g;15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	2
195	26X4195	Mirtazapine		15mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	1
196	26X4196	Mirtazapine		30mg	Viên	Uống	Viên	2
197	26X4197	Misoprostol		200mcg	Viên	Uống	Viên	4
198	26X4198	Mometason (Dạng muối)		27mg	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống	2
199	26X4199	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat		(19g+ 7g)/118ml; 133ml	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Đặt	Chai/Lọ/Ống	1
200	26X4200	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat		(417mg + 95mg)/ml; 45ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống	4
201	26X4201	Mosaprid (Dạng muối)		5mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/Túi/Ống	4
202	26X4202	N-Acetylcystein		200mg/10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Gói/Túi/Ống	4
203	26X4203	Naproxen		250mg	Viên nang	Uống	Viên	2
204	26X4204	Naproxen + Esomeprazol		500mg + 20mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	2
205	26X4205	Naproxen + Esomeprazol		500mg + 20mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	5
206	26X4206	Natamycin		100mg	Viên đặt âm đạo	Đặt	Viên	5
207	26X4207	Natri Carboxymethylcellulose		75mg/15ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	1
208	26X4208	Natri clorid		0,9%/ 100ml	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Chai/Lọ/Ống	4
209	26X4209	Natri hyaluronate		0,88mg/0,88ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	2
210	26X4210	Natri zirconium cyclosilicate		5g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/Túi/Ống	1
211	26X4211	Nizatidin		150mg	Viên nang	Uống	Viên	2
212	26X4212	Nizatidin		75mg	Viên nang	Uống	Viên	4
213	26X4213	Ofloxacin		10,5mg/3,5g	Thuốc tra mắt	Nhỏ mắt	Tuýp	2
214	26X4214	Omeprazol + Natri bicarbonat		20mg + 1100mg	Viên nang	Uống	Viên	5
215	26X4215	Oxcarbazepine		60mg/ml; 100ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống	1
216	26X4216	Oxybutynin (dạng muối)		5mg	Viên	Uống	Viên	4
217	26X4217	Paracetamol		1g/100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1
218	26X4218	Paracetamol		500mg	Viên sủi	Uống	Viên	1
219	26X4219	Paracetamol	Panadol	500mg	Viên	Uống	Viên	5
220	26X4220	Paracetamol + Cafein	Panadol Extra	500mg + 65mg	Viên	Uống	Viên	5
221	26X4221	Perindopril + Amlodipine		6,79mg + 5 mg	Viên	Uống	Viên	1
222	26X4222	Pinene + Camphene + Cineol + Fenchone + Borneol+ Anethol		31mg+ 15mg+ 3mg +4mg+ 10mg+ 4mg	Viên nang	Uống	Viên	1
223	26X4223	Pinene+Camphene + Cineol + Menthol + Menthone + Borneol		17mg + 5,0mg + 2,0mg + 32,0mg + 6,0mg + 5,0mg	Viên nang	Uống	Viên	1
224	26X4224	Piracetam		200mg/1ml; 8ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Gói/Túi/Ống	4
225	26X4225	Pitavastatin		2mg	Viên	Uống	Viên	1
226	26X4226	Pitavastatin		4mg	Viên	Uống	Viên	1
227	26X4227	Pitavastatin (Dạng muối)		2mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	4
228	26X4228	Povidon iod		10%; 140ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống	4
229	26X4229	Prasugrel		10mg	Viên	Uống	Viên	1

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
230	26X4230	Prednisolon		5mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	4
231	26X4231	Pregabalin		50mg	Viên nang	Uống	Viên	4
232	26X4232	Pregabalin		50mg	Viên nang	Uống	Viên	3
233	26X4233	Progesterone		1%/ 80g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	1
234	26X4234	Progesterone		100mg	Viên đặt âm đạo	Đặt	Viên	1
235	26X4235	Phospho + Calci + Vitamin D3 + Vitamin K1		55mg + 120mg + 2mcg + 8mcg	Viên nang	Uống	Viên	1
236	26X4236	Phospholipid đậu nành		300mg	Viên nang	Uống	Viên	5
237	26X4237	Phospholipid đậu nành		600mg	Viên nang	Uống	Viên	5
238	26X4238	Phytomenadione (Vitamin K1)		20mg/ml; 5ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/ Ống	4
239	26X4239	Roflumilast		250mcg	Viên	Uống	Viên	4
240	26X4240	Roflumilast		500mcg	Viên	Uống	Viên	4
241	26X4241	Rosuvastatin		10mg	Viên	Uống	Viên	2
242	26X4242	Rosuvastatin		5mg	Viên	Uống	Viên	1
243	26X4243	Roxithromycin		500mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ/ Ống	4
244	26X4244	Sacubitril + Valsartan		24,3mg + 25,7mg	Viên	Uống	Viên	2
245	26X4245	Sacubitril + Valsartan		97,2mg + 102,8mg	Viên	Uống	Viên	2
246	26X4246	Sắt (III)		50mg/5ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Gói/Túi/ Ống	2
247	26X4247	Sevelamer (Dạng muối)		800mg	Viên	Uống	Viên	2
248	26X4248	Silymarin		117 mg	Viên	Uống	Viên	4
249	26X4249	Silymarin + Vitamin B1 + Vitamin B12 + Vitamin B2 + Vitamin B5 + Vitamin B6 + Vitamin PP		70mg + 4mg + 1,2mcg + 4mg + 8mg + 4mg + 12mg	Viên nang	Uống	Viên	4
250	26X4250	Simeticone		240mg	Viên nang	Uống	Viên	2
251	26X4251	Sucralfat		1000mg	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Gói/Túi	4
252	26X4252	Sucralfate		1000mg	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/ Ống	5
253	26X4253	Sulfamethoxazol + Trimethoprim		(200mg + 40mg)/5ml; 80ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/ Ống	1
254	26X4254	Sulfasalazine		500mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	2
255	26X4255	Sulpirid		50mg	Viên nang	Uống	Viên	1
256	26X4256	Tadalafil		5mg	Viên	Uống	Viên	1
257	26X4257	Tenoxicam		20mg	Viên nang	Uống	Viên	1
258	26X4258	Tiemonium (Dạng muối)		50mg	Viên	Uống	Viên	4
259	26X4259	Tofisopam		50mg	Viên	Uống	Viên	2
260	26X4260	Thiamazole		10mg	Viên	Uống	Viên	1
261	26X4261	Thymomodulin		300mg	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/ Ống	4
262	26X4262	Tranexamic acid		500mg	Viên	Uống	Viên	1
263	26X4263	Trolamine		0,67%/ 46,5g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/ Ống	1
264	26X4264	Ubidecarenone + Vitamin E		30mg + 6,71mg	Viên nang	Uống	Viên	1
265	26X4265	Ursodeoxycholic acid		250mg	Viên nang	Uống	Viên	2
266	26X4266	Ursodeoxycholic acid + Thiamin nitrat + Riboflavin		50mg + 10mg + 5mg	Viên nang	Uống	Viên	4
267	26X4267	Valsartan		40mg	Viên nang	Uống	Viên	4
268	26X4268	Vitamin A + Vitamin D2 + Vitamin E + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin PP + Vitamin C + Vitamin B5		(50.000UI + 10.000UI + 20mg + 20mg + 15mg + 20mg + 100mg + 500mg + 40mg)/20ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/ Ống	1
269	26X4269	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12		125mg + 125mg + 250mcg	Viên nang	Uống	Viên	4

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
270	26X4270	Vitamin C + Calcium + Calcium pantothenate + Vitamin D3 + Vitamin B12 + Vitamin E + Dunaliella salina + Folic acid + Iodine + Iron+ Magnesium + Docosahexaenoic acid + Eicosapentaenoic acid + Omega-3 marine triglycerides + Vitamin B3 + Vitamin B6 + Vitamin B2 + Vitamin B1+ Zinc		50mg + 46mg + 4.5mg/5mg +100IU/2.50µg +10µg + 10IU/6.71mg + 1mg /3.34mg + 400µg +75µg + 5 mg + 28.5mg + 130mg + 30mg + 160mg/500mg + 5mg + 4.12mg/5mg + 5mg + 5mg + 8mg	Viên nang	Uống	Viên	1
271	26X4271	Vitamin D3		1.000 IU	Viên nang	Uống	Viên	1
272	26X4272	Vitamin E + Calcium + L-Lysine (dạng muối) + Vitamin PP + Vitamin B6 + Vitamin B2+ Vitamin B1		(30mg/30ml + 260mg/30ml + 0,6g/30ml + 40mg/30ml + 12mg/30ml + 6,7mg/30ml + 6mg/30ml); 7,5ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Gói/Túi/ Ống	4
273	26X4273	Vitamin H		10mg	Viên nang	Uống	Viên	4
274	26X4274	Xylometazoline (dạng muối)		0,5mg/ml; 10ml	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Chai/Lọ/ Ống	1
275	26X4275	Xylometazoline (dạng muối)		10mg/10ml	Thuốc nhỏ mũi	Nhỏ mũi	Chai/Lọ/ Ống	1
276	26X4276	Xylometazoline (dạng muối)		10mg/10ml	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Chai/Lọ/ Ống	1
277	26X4277	α - terpineol + Vitamin E + Natri lauryl sulfat		(0,6g + 0,045g + 4,8g)/ 60ml; 200ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/ Túi	4
278	26X4278	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate) + Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	Augmentin 1g	875mg + 125mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	BDG
279	26X4279	Carbamazepine	Tegretol 200	200mg	Viên nén	Uống	Viên	BDG
280	26X4280	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren Pivoxil)	Meiact 200mg	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	BDG
281	26X4281	Dienogest	Visanne 2mg Tablets	2mg	Viên nén	Uống	Viên	BDG
282	26X4282	Drospirenon + Ethinylestradiol	Yasmin	3mg + 0,03mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	BDG
283	26X4283	Drospirenon + Ethinylestradiol	Yasmin	3mg + 0,03mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	BDG
284	26X4284	Dutasteride + Tamsulosin hydrochloride	Duodart	0,5mg + 0,4mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	BDG
285	26X4285	Epoetin alfa	Eprex 4000 U	4000 IU/0,4ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	BDG
286	26X4286	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesi trihydrate) 10mg	Nexium	10mg	Cốm kháng dịch dạ dày để pha hỗn dịch uống	Uống	Gói/Túi/ Ống	BDG
287	26X4287	Gliclazide	Diamicron MR 60mg	60mg	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Uống	Viên	BDG
288	26X4288	Lenvatinib (dưới dạng lenvatinib mesilate)	Lenvima 10mg	10mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	BDG
289	26X4289	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate 512,46 mg)	Tavanic	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	BDG
290	26X4290	Levothyroxine natri	Levothyrox	100mcg	Viên nén	Uống	Viên	BDG
291	26X4291	Metformin (dưới dạng Metformin hydrochlorid) + Glibenclamid	Glucovance 500mg/5mg	500mg + 5ml	Viên nén bao phim	Uống	Viên	BDG
292	26X4292	Metformin hydrochlorid	Glucophage 850mg	850mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	BDG
293	26X4293	Metformin hydrochloride	Glucophage	1000mg	Viên nén bao phim bẻ được	Uống	Viên	BDG
294	26X4294	Sertraline (dưới dạng Sertraline hydrochloride)	Zoloft	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	BDG
295	26X4295	Sildenafil (dưới dạng Sidenafil citrat)	Viagra	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	BDG
296	26X4296	Valsartan + Hydrochlorothiazide	Co-Diovan 80/12,5	80mg + 12,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	BDG
II. Danh mục thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền								
297	26X4297	Cao đặc hỗn hợp (tương đương với 241,2 mg dược liệu bao gồm: Đại táo 107,2 mg, Hồ đào nhân 80,4 mg, Quế nhục 53,6 mg) + Bột hỗn hợp dược liệu (tương đương với 136,7 mg dược liệu bao gồm: Hải mã 80,4 mg, Nhân sâm 53,6 mg, Lục phản 2,7 mg)		76mg + 100mg	Viên	Uống	Viên	3
298	26X4298	Cao đặc kim tiền thảo		600mg/2g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói/Túi	1
299	26X4299	Cao Ginkgo biloba		17,5mg/5ml	Thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Gói/Túi/ Ống	4
300	26X4300	Cao khô Carduus marianus + Cao khô Diệp hạ + Cao khô Ngũ vị tử + Cao khô Nhân trần + Curcuminoids		140mg + 200mg + 25mg + 50mg + 25mg	Viên nang	Uống	Viên	3
301	26X4301	Cao khô Cốt toái bổ		280mg	Viên	Uống	Viên	3
302	26X4302	Cao khô chiết ethanol 60% của cây Lạc tiên		200mg	Viên	Uống	Viên	1

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
303	26X4303	Cao khô lá thường xuân		50mg/5ml, 100ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ	3
304	26X4304	Cao khô milk thistle		186mg	Viên nang	Uống	Viên	3
305	26X4305	Cao khô rễ Nhân sâm		200mg	Viên nang	Uống	Viên	3
306	26X4306	Panax Notoginseng Saponins		100mg	Viên nang	Uống	Viên	4
307	26X4307	Silymarin		140mg	Viên nang	Uống	Viên	1

Ghi chú: BDG (Biệt dược gốc)

Tổng cộng: 307 danh mục